TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 225/2018/DS-PT
Ngày 17 – 8 – 2018
V/v: Tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Ngọc Dũng
Các Thẩm phán: Ông Phạm Kim Của
Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Đỗ Thị Quỳnh Mai – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:*** Bà Võ Thị Hoa – Kiểm sát viên

Ngày 17 tháng 8 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 163/2018/TLPT-DS ngày 23 tháng 7 năm 2018 về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 40/2018/DS-ST ngày 01 tháng 6 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 190/2018/QĐPT-DS ngày 31 tháng 7 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:*

1. Bà Trần Ngọc M1, sinh năm: 1932
2. Ông Trần Văn C1, sinh năm: 1937
3. Ông Trần Văn X1, sinh năm: 1955
4. Bà Trần Thị H1, sinh năm: 1964
5. Ông Trần Văn S1, sinh năm: 1957
6. Ông Trần Văn C1, sinh năm: 1960
7. Ông Trần Văn T1, sinh năm: 1965

Địa chỉ: ấp PL, xã PN, huyện B, tỉnh BT.

8. Bà Trần Thị H2, sinh năm: 1964
9. Bà Trần Thị H3, sinh năm: 1978
10. Bà Trần Thị H4, sinh năm: 1979
11. Ông Trần Văn H5, sinh năm: 1976
12. Bà Nguyễn Thị H6, sinh năm: 1945

13. Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm: 1948

Cùng địa chỉ: ấp TT, xã TX, huyện B, tỉnh B.

14. Ông Trần Văn S, sinh năm: 1955

Địa chỉ: ấp TT 2, xã TX, huyện B, tỉnh B.

15. Bà Trần Thị P, sinh năm: 1941

Địa chỉ: khu phố X, thị trấn B, huyện B, tỉnh B.

16. Bà Trần Thị A1, sinh năm: 1939

17. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm: 1957

Địa chỉ: ấp X, xã BT, huyện B, tỉnh B.

18. Bà Nguyễn Thị C2, sinh năm: 1930

Địa chỉ: ấp PT, xã PL, huyện B, tỉnh B.

19. Ông Trần Văn Thôn, sinh năm: 1944

Địa chỉ: XY đường X/Z, phường X, thành phố B, tỉnh B.

20. Bà Nguyễn Thị E, sinh năm: 1955

Địa chỉ: XY/Z NAN, phường X, thành phố VT, tỉnh B.

Đại diện hợp pháp của bà M1, ông C1, ông X1, bà H1, ông S1, ông C1, ông T1, bà H2, bà H3, bà H4, ông H5, bà T2, ông S, bà P1, bà A1, bà B, bà C2, ông T3, bà E: Bà Nguyễn Thị H6, sinh năm: 1945 là đại diện theo ủy quyền (tại văn bản ủy quyền ngày 04/12/2017)

Địa chỉ: ấp TT 1, xã TX, huyện B, tỉnh B.

Người bảo vệ quyền và nghĩa vụ của bà Nguyễn Thị H6: Luật sư Nguyễn Thị Ngọc P2 – Trung tâm tư vấn pháp luật trực thuộc Hội Luật gia huyện B, tỉnh B.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn P33, sinh năm: 1963

Địa chỉ: ấp TĐ, xã TX, huyện B, tỉnh B.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị C3, sinh năm: 1970

Địa chỉ: ấp TĐ, xã TX, huyện B, tỉnh B.

2. Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh B

Đại diện theo pháp luật: Ông Dương Minh T4 – Chủ tịch UBND huyện B (có đơn xin xét xử vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* bị đơn ông Nguyễn Văn P33.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 21/11/2017 và trong quá trình tố tụng các nguyên đơn trình bày:

Phần đất tranh chấp thuộc thửa 269, tờ bản đồ số 19, diện tích 213 m^2 qua đo đạc thực tế 167,2 m^2, tọa lạc tại ấp TĐ, xã TX, huyện BT, tỉnh BT hiện do ông Nguyễn Văn P33 quản lý sử dụng và đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có nguồn gốc của ông Nội (ông Ngoại) của các nguyên đơn là ông

Nguyễn Văn X2 (sinh năm 1887). Vào năm 1951, ông X2 mua của bà Phạm Thị N1 (sinh năm 1988) với diện tích $4^{h}69^{a}60^{a}$ số bộ 19.1239.40. Sau đó, ông Xên có cho con là bà Nguyễn Thị M2 02 mẫu, còn lại 02 mẫu 69, ông X2 canh tác trồng lúa có vét 02 cái đìa để lấy nước sinh hoạt và cho bà con xung quanh sử dụng tưới tiêu và cho trâu uống. Trong đó có gia đình ông Nguyễn Văn T2 cha của ông Nguyễn Văn P33. Đến năm 1954, ông X2 chết không để lại di chúc. Sau khi ông X2 chết, con dâu là Đỗ Thị Đ vợ ông Nguyễn Trung K tiếp tục canh tác trồng lúa và vẫn để cho bà con sử dụng hai cái đìa này để lấy nước không cho riêng ai. Trong đó có gia đình ông Nguyễn Văn T2 là cha ông Nguyễn Văn P33. Đến năm 1989, khi có chủ trương của Nhà nước đưa đất ruộng vào tập đoàn sản xuất, các phần đất ruộng của gia đình nguyên đơn đã được giao khoán lại cho dân ấp TĐ, xã TX còn lại đất ao, đìa không có khoán nên phần đất còn lại 02 cái đìa là của ông Nguyễn Văn X2. Trong đó, 01 cái đìa phía nguyên đơn đã đồng ý sang lại cho ông Nguyễn Văn P33 lấn chiếm kê khai đăng ký quyền sử dụng đất có diện tích 213 m^2 thuộc thửa đất số 269, tờ bản đồ số 19. Ủy ban nhân dân huyện B đã cấp quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn P33 ngày 22/5/1997 nhưng phía nguyên đơn không hay biết. Đến khi có dự án VLAP, nguyên đơn tiến hành kê khai để cấp quyền sử dụng đất mới biết ông P3 đã kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện phần đất tranh chấp, ông P3 đã sang lấp trồng cây. Qua đo đạc thực tế diện tích còn lại của thửa đất 269, tờ bản đồ số 19 hiện tại còn lại là 167,2 m^2. Nay nguyên đơn yêu cầu ông Nguyễn Văn P3 và bà Nguyễn Thị C3 phải hoàn trả lại cho các nguyên đơn phần đất đã chiếm thửa đất 269, tờ bản đồ số 19 diện tích đo đạc thực tế là 167,2 m^2 và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà Ủy ban nhân dân huyện B đã cấp cho hộ ông Nguyễn Văn P33, các nguyên đơn sẽ hoàn trả lại giá trị công bồi đắp và cây trồng trên đất theo giá Hội đồng định giá đã định. Nguyên đơn thống nhất sử dụng họa đồ đo đạc ngày 12/10/2015, biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 26/01/2018 và biên bản định giá ngày 26/01/2018 làm cơ sở để giải quyết vụ án và nguyên đơn thống nhất khối lượng đất bị đơn bồi đắp 418 m^2 đất.

Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm, phía nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, cụ thể nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Văn P3 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan hoàn trả giá trị tương đương với diện tích đất tranh chấp là 167,2 m^2 thuộc thửa 269, tờ bản đồ số 19, tọa lạc tại ấp TĐ, xã TX, huyện BT, tỉnh B theo giá Hội đồng định giá đã định. Nguyên đơn xin rút yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất 269, tờ bản đồ số 19 mà Ủy ban nhân dân huyện B đã cấp cho hộ ông Nguyễn Văn P3 ngày 22/5/1997.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Văn P33 trình bày:

Phần đất tranh chấp là cái ao có nguồn gốc của ông C ông là ông Nguyễn Văn P3, ông P sử dụng hết đời để lại cho ông N ông là ông Nguyễn Văn M sử dụng tiếp tục hết đời thì để lại cho cha ông là ông Nguyễn Văn T4 sử dụng hết đời, ba đời không tranh chấp. Sau đó, cha ông đã để phần đất này lại cho ông. Năm 1997, Nhà nước đã làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông cũng không tranh chấp. Đến năm 2000, ông P3 lắp ao thì cha bà H6 là ông năm H có lên chơi nhưng cũng không nói gì. Trên ao có những cây trắc rất lớn đã cắt hết. Ông P3 sử dụng và có đóng thuế sử dụng đất cho Nhà nước. Cho đến khi đo đạc lại thì bà H6 tranh chấp, bà H6 có yêu cầu ông đưa cho bà H6 15.000.000 đồng thì bà H6 mới cho ông Phượng làm chứng nhận quyền sử dụng đất mới. Ngoài ra, ông P3 có nộp cho Tòa án các đơn xác nhận về nguồn gốc phần đất tranh chấp của bà Hồ Thị H, ông Nguyễn Văn Â, bà Hồ Thị C, Nguyễn Thị N cùng trú tại ấp TĐ, xã TX đều xác nhận "Phần đất tranh chấp là của ông bà ông P3 để lại". Phần đất mà ông Phượng đang đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà phía gia đình bà Hoảnh cho rằng đất của gia đình bà H6 là không đúng. Việc Ủy ban nhân dân huyện Ba Tri cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà phía gia đình bà H6 cho rằng đất của gia đình bà H6 là không đúng. Vì vậy, ông không đồng yêu cầu khởi kiện của phía bà H6. Trong quá trình sử dụng đất, gia đình ông đã sử dụng ổn định lâu dài và có thực hiện nghĩa vụ đóng thuế với Nhà nước. Hiện ông không còn giữ giấy tờ về đóng thuế cũng như giấy tờ chứng minh về nguồn gốc đất của ông, bà để lại cho ông. Ông chỉ biết là lời nói của cha ông phần đất tranh chấp của ông C ông để lại.

Ông thống nhất sử dụng họa đồ đo đạc ngày 12/10/2015, biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 26/01/2018 và biên bản định giá ngày 26/01/2018 làm cơ sở để giải quyết vụ án. Phần đất ao này do vợ chồng ông bỏ tiền ra bồi đắp với khối lượng 418 m^3 đất.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị C3 trình bày:

Bà thống nhất với lời trình bày của chồng bà là Nguyễn Văn P3 Bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn. Bà thống nhất khối lượng đất bồi đắp 418 m^3 đất và thống nhất sử dụng họa đồ đo đạc gày 12/10/2015, biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 26/01/2018 và biên bản định giá ngày 26/01/2018 làm cơ sở để giải quyết vụ án.

Tại văn bản số 24/UBND-NC ngày 04/01/2018 Ủy ban nhân dân huyện B cho rằng: Vụ việc tranh chấp quyền sử dụng đất giữa các nguyên đơn với bị đơn Nguyễn Văn P3 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được Ủy ban nhân dân xã TX thụ lý, sau đó hồ sơ được chuyển đến Tòa án, Ủy ban nhân dân huyện không

thụ lý hồ sơ, không nắm rõ vụ việc tranh chấp nên đối với yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của nguyên đơn. Ủy ban nhân dân huyện không có căn cứ để nêu ý kiến hủy hay không hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông Nguyễn Văn P3 tại thửa đất số 269, tờ bản đồ số 19, tọa lạc tại xã TX, huyện B, tỉnh B.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh B đưa vụ án ra xét xử với quyết định:

Căn cứ vào các Điều 34, 68, 166, 227, 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Căn cứ vào Điều 15 Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; điểm e khoản 1 Điều 100 của Luật đất đai năm 2013.

Căn cứ các điều 115, 275, 276, 280, 288 và Điều 498 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn. Buộc ông Nguyễn Văn P3 và bà Nguyễn Thị C3 có nghĩa vụ liên đới trả cho các nguyên đơn giá trị phần đất tranh chấp (diện tích 167,2 m^2 thuộc thửa 269, tờ bản đồ số 19, tọa lạc tại ấp TĐ, xã TX, huyện B, tỉnh B với số tiền là 12.874.400 đồng (mười hai triệu, tám trăm bảy mươi bốn nghìn, bốn trăm đồng).

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 269, tờ bản đồ số 19 mà Ủy ban nhân dân huyện B đã cấp cho hộ ông Nguyễn Văn P3 ngày 22/5/1997.

Ngoài ra, Bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 01 tháng 6 năm 2018, bị đơn ông Nguyễn Văn P3 kháng cáo.

Theo đơn kháng cáo và tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn ông Nguyễn Văn P3 yêu cầu Tòa phúc thẩm xem xét lại bản án sơ thẩm. Tòa sơ thẩm xét xử buộc ông bồi thường cho bà H6 12.300.000 đồng (mười hai triệu, ba trăm nghìn đồng), ông không đồng ý vì thửa đất này chính là đất của ông.

Bà Nguyễn Thị H6 không đồng ý với nội dung kháng cáo của bị đơn, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà H6 trình bày: Đất tranh chấp có nguồn gốc là của ông Nguyễn Văn X2 mua của bà Phạm Thị N, với diện tích 4,69 mẫu. Ông X2 cho bà M 02 mẫu, còn lại 02 mẫu 69, ông X2 canh tác trồng lúa

có vét 02 cái đìa cho bà con sinh hoạt, trong đó có ông nội của ông P3. Sau đó, đất vào tập đoàn, có khoán lại cho gia đình nguyên đơn 05 công đất. Đất trước đó ông bà nguyên đơn chưa đi đăng ký quyền sử dụng đất. Sau đó có chính sách đo đạc Vlap, nguyên đơn mới đi kê khai thì biết được ông Nguyễn Văn P3 là con cháu của ông T đã đứng ra kê khai và đứng tên quyền sử dụng đất, khi đó nguyên đơn mới kiện đòi. Việc ông của nguyên đơn mua có giấy tờ mua bán đất rõ ràng nên đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên Bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Về nội dung: Ông P3 sử dụng đất là có quá trình sử dụng lâu dài trên 30 năm, có đi đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận. Xét kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn P3 và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre. Hội đồng xét xử nhận định,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguồn gốc phần đất: Nguyên đơn cho rằng của cụ Nguyễn Văn X2 (sinh năm 1887, chết năm 1954) mua của bà N tổng diện là $4^{h}69^{a}60^{ca}$, cụ Xên có vét 02 cái đìa để lấy nước sinh hoạt và cho bà con sử dụng, trong đó có gia đình ông T (ông T là cha của bị đơn ông Nguyễn Văn P3). Còn theo trình bày của ông Nguyễn Văn P3 thì đất có nguồn gốc là của cụ cố của ông là ông Nguyễn Văn P4 (sinh năm 1929) cho cha của ông là Nguyễn Văn T. Sau đó, cha của ông để lại đất này cho ông, năm 1997 ông đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[2] Chứng cứ: Nguyên đơn căn cứ vào chứng cứ là giấy giao kèo mua bán đất giữa người mua là ông Nguyễn Văn X2 (là nội, ngoại của các nguyên đơn) lập ngày 12/5/1951 nhưng văn bản này cũng chưa xác lập quyền đối với phần đất nghĩa là không có bằng khoán hoặc giấy tờ gì chứng minh đất của cụ X2; hơn nữa các nguyên đơn hoặc cụ X2 cũng không sử dụng đất này và bị đơn sử dụng vào thời điểm nào đến nay tất cả nguyên đơn cũng không biết. Do đó có căn cứ xác định gia đình của bị đơn và bị đơn đã sử dụng đất từ rất lâu (trên 30 năm), bị đơn cũng được

cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bị đơn có kê khai nguồn gốc tuy không rõ nhưng trình tự sử dụng và được cấp không sai.

[3] Do không chứng minh được quyền đối với thửa đất là của cụ X2, các nguyên đơn không sử dụng từ khi được chuyển nhượng (nếu có) và thời gian sử dụng đất của phía bị đơn là rất lâu, đáng lẽ ra phải bác yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn mới phù hợp nhưng án sơ thẩm buộc bị đơn trả bằng giá trị là thiệt hại đến quyền lợi của các bị đơn. Từ những phân tích trên, có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa Bản án dân sự sơ thẩm.

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên có cơ sở chấp nhận.

[5] Án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận nên các nguyên đơn gồm: bà Trần Ngọc M1, ông Trần Văn C1, ông Trần Văn X1, bà Trần Thị H1, ông Trần Văn S1, ông Trần Văn C1, ông Trần Văn T1, bà Trần Thị H2, bà Trần Thị H3, bà Trần Thị H4, ông Trần Văn H5, bà Nguyễn Thị H6, bà Nguyễn Thị T2, ông Trần Văn S, bà Trần Thị P1, bà Trần Thị A1, bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị C2, ông Trần Văn T3, bà Nguyễn Thị E phải chịu số tiền: 5% x 12.874.400 đồng = 643.700 đồng.

[6] Do kháng cáo được chấp nhận nên ông Nguyễn Văn P3 không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn P3.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 40/2018/DS-ST ngày 01 tháng 6 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn gồm: bà Trần Ngọc M1, ông Trần Văn C1, ông Trần Văn X1, bà Trần Thị H1, ông Trần Văn S1, ông Trần Văn C1, ông Trần Văn T1, bà Trần Thị H2, bà Trần Thị H3, bà Trần Thị H4, ông Trần Văn H5, bà Nguyễn Thị H6, bà Nguyễn Thị T2, ông Trần Văn S, bà Trần Thị P1, bà Trần Thị A1, bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị C2, ông Trần Văn T3, bà Nguyễn Thị E về tranh chấp quyền sử dụng đất với ông Nguyễn Văn P3 và bà Nguyễn Thị C3.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Buộc các nguyên đơn gồm: bà Trần Ngọc M1, ông Trần Văn C1, ông Trần Văn X1, bà Trần Thị H1, ông Trần Văn S1, ông Trần Văn C1, ông Trần Văn T1, bà Trần Thị H2, bà Trần Thị H3, bà Trần Thị H4, ông Trần Văn H5, bà Nguyễn Thị H6, bà Nguyễn Thị T2, ông Trần Văn S, bà Trần Thị P1, bà Trần Thị A1, bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị C2, ông Trần Văn T3, bà Nguyễn Thị E phải liên đới chịu 643.700 đồng (sáu trăm bốn mươi ba nghìn, bảy trăm đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0014409 ngày 22 tháng 11 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre. Bà Trần Ngọc M1, ông Trần Văn C1, ông Trần Văn X1, bà Trần Thị H1, ông Trần Văn S1, ông Trần Văn C1, ông Trần Văn T1, bà Trần Thị H2, bà Trần Thị H3, bà Trần Thị H4, ông Trần Văn H5, bà Nguyễn Thị H6, bà Nguyễn Thị T2, ông Trần Văn S, bà Trần Thị P1, bà Trần Thị A1, bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị C2, ông Trần Văn T3, bà Nguyễn Thị E phải liên đới nộp tiếp số tiền 343.700 đồng (ba trăm bốn mươi ba nghìn, bảy trăm đồng).

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn P3 số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0017675 ngày 04 tháng 6 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp Bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Huỳnh Ngọc Dũng